

## THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai  
Năm học 2019 - 2020

| STT        | Nội dung                                                                     | Tổng số         | Chia ra theo khối lớp |                |                |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|
|            |                                                                              |                 | Lớp 10                | Lớp 11         | Lớp 12         |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                       | <b>1795</b>     | <b>620</b>            | <b>607</b>     | <b>568</b>     |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 1788<br>99.61 % | 620<br>100 %          | 604<br>99.51 % | 564<br>99.30 % |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 3<br>0.17 %     | 0<br>0 %              | 1<br>0.16 %    | 2<br>0.35 %    |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 4<br>0.22 %     | 0<br>0 %              | 2<br>0.33 %    | 2<br>0.35 %    |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0<br>0.0 %      | 0<br>0 %              | 0<br>0.0 %     | 0<br>0 %       |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                         | <b>1795</b>     | <b>620</b>            | <b>607</b>     | <b>568</b>     |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 1302<br>72.53 % | 436<br>70.32 %        | 487<br>80.23 % | 379<br>66.73 % |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 467<br>26.02 %  | 172<br>27.74 %        | 110<br>18.12 % | 185<br>32.57 % |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 26<br>1.45 %    | 12<br>1.94 %          | 10<br>1.65 %   | 4<br>0.70 %    |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0<br>0.0 %      | 0<br>0.0 %            | 0<br>0.0 %     | 0<br>0.0 %     |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0<br>0.0 %      | 0<br>0.0 %            | 0<br>0 %       | 0<br>0 %       |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả</b>                                                      |                 |                       |                |                |
| 1          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 1301<br>72.48 % | 436<br>70.32 %        | 487<br>80.23 % | 378<br>66.55 % |
| 2          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 465<br>25.91 %  | 172<br>27.74 %        | 109<br>17.96 % | 184<br>32.39 % |
| 3          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 4/8             | 3/5                   | 1/3            | 0/0            |
| 4          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0<br>0 %        | 0<br>0 %              | 0<br>0 %       | 0<br>0 %       |
| 5          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0<br>0 %        | 0<br>0 %              | 0<br>0 %       | 0<br>0 %       |

|            |                                                      |          |         |         |            |
|------------|------------------------------------------------------|----------|---------|---------|------------|
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b> |          |         |         | <b>15</b>  |
| 1          | Chọn đội tuyển học sinh giỏi thi Quốc gia năm 2020   |          |         |         | 1          |
| 2          | Kỳ thi Học sinh giỏi máy tính cầm tay cấp Thành phố  |          |         |         | 11         |
| 3          | Hội thi Khoa học kỹ thuật cấp Thành phố              |          |         |         | 6          |
| 4          | Kỳ thi học sinh giỏi lớp 12 cấp thành phố            |          |         |         | 30         |
| 5          | Các giải TDTT cấp thành phố                          |          |         |         | 23         |
| <b>V</b>   | <b>Số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT năm 2020</b>   |          |         |         | <b>568</b> |
| <b>VI</b>  | <b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>                | 699/1097 | 258/362 | 226/382 | 215/353    |
| <b>VII</b> | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                  | 119      | 47      | 34      | 38         |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

(đã ký)

**Nguyễn Thị Hồng Chương**